Biểu BS01

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 163 /BC-UBND ngày 08/7/2022 của UBND huyện Lộc Hà)

ĐVT: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	Kế hoạch Tỉnh giao	Kế hoạch Huyện giao	Phân chia các cấp ngân sách			Thực hiện 6 tháng đầu năm				So sánh thực hiện với tỉnh giao (%)	So sánh thực hiện với HĐND huyện giao (%)			GHI CHÚ
				NS cấp TW, tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Tổng	NS cấp TW, tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		So Sánh tổng số (%)	NS cấp huyện	NS cấp xã	
	TỔNG SỐ	**559,725**	**667,925**	**68,613**	**503,825**	**95,488**	**275,471**	**28,443**	**191,833**	**55,195**	**49.22**	**41.24**	**38.08**	**57.80**	
A	**THU CÂN ĐỐI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**124,400**	**232,600**	**68,613**	**123,863**	**40,125**	**111,420**	**28,443**	**64,972**	**18,005**	**89.57**	**47.90**	**52.45**	**44.87**	
1	**Thu Quốc doanh**	**300**	**300**	**180**	**120**	**0**	**467**	**371**	**90**	**6**	**155.67**	**155.67**	**75.00**		
1.1	Thuế VAT - TNDN	300	300	180	120		467	371	90	6	155.67	155.67	75.00		
2	**Thu Ngoài quốc doanh**	**12,000**	**12,000**	**0**	**8,910**	**3,090**	**7,324**	**0**	**5,629**	**1,695**	**61.03**	**61.03**	**63.18**	**54.85**	
2.1	Thuế VAT - TNDN	11,700	11,700	0	8,760	2,940	6,995	0	5,372	1,623	59.79	59.79	61.32	55.20	
2.2	Thuế TTĐB		0				0								
2.3	Thuế Tài nguyên	300	300	0	150	150	329	0	257	72	109.67	109.67	171.33	48.00	
3	**Thuế thu nhập cá nhân**	**7,000**	**8,000**	**4,000**	**4,000**	**0**	**9,672**	**4,836**	**4,836**		**138.17**	**120.90**	**120.90**		
4	**Lệ phí trước bạ**	**17,450**	**21,450**	**3,930**	**16,080**	**1,440**	**14,623**	**1,885**	**8,524**	**4,214**	**83.80**	**68.17**	**53.01**	**292.64**	
5	**Thu phí, lệ phí**	**1,200**	**1,200**		**820**	**380**	**920**	**354**	**356**	**210**	**76.67**	**76.67**	**43.41**	**55.26**	
6	**Thuế phi nông nghiệp**	**50**	**50**	**0**	**0**	**50**	**39**			**39**	**78.00**	**78.00**		**78.00**	
7	**Tiền thuê mặt đất, mặt nước**	**700**	**700**	**370**	**210**	**120**	**390**	**174**	**117**	**99**	**55.71**	**55.71**	**55.71**	**82.50**	
8	**Thu cấp quyền khai thác khoáng sản**	**900**	**900**	**270**	**360**	**270**	**90**	**27**	**36**	**27**	**10.00**	**10.00**	**10.00**	**10.00**	
9	**Tiền sử dụng đất**	**80,000**	**180,000**	**57,363**	**89,363**	**33,275**	**73,097**	**19,470**	**42,138**	**11,489**	**91.37**	**40.61**	**47.15**	**34.53**	
10	**Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản**	**300**	**300**	**0**	**0**	**300**	**0**				**0.00**	**0.00**		**0.00**	
11	**Thu khác ngân sách**	**4,500**	**7,700**	**2,500**	**4,000**	**1,200**	**4,798**	**1,326**	**3,246**	**226**	**106.62**	**62.31**	**81.15**	**18.83**	
-	Thu phạt ATGT	2,500	2,500	2,500	0	0	801	801			32.04	32.04			
-	Thu khác NSX	1,200	1,200	0		1,200	226			226	18.83	18.83		18.83	

TT	CHỈ TIÊU	Kế hoạch Tỉnh giao	Kế hoạch Huyện giao	Phân chia các cấp ngân sách			Thực hiện 6 tháng đầu năm				So sánh thực hiện với tỉnh giao (%)	So sánh thực hiện với HĐND huyện giao (%)			GHI CHÚ
				NS cấp TW, tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Tổng	NS cấp TW, tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		So Sánh tổng số (%)	NS cấp huyện	NS cấp xã	
-	Thu khác NSH	800	4,000	0	4,000	0	3,771	525	3,246		471.38	94.28	81.15		
B	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**435,325**	**435,325**	**0**	**379,962**	**55,363**	**164,051**	**0**	**126,861**	**37,190**	**37.68**	**37.68**	**33.39**	**67.17**	
-	Bổ sung cân đối	420,756	420,756	0	365,393	55,363	147,844	0	126,227	21,617	35.14	35.14	34.55	39.05	
-	Bổ sung có mục tiêu	14,569	14,569		14,569	0	16,207	0	634	15,573	111.24	111.24	4.35		
D	**Thu chuyển nguồn**		**0**				**355,698**	**0**	**305,980**	**49,718**					
	Tổng cộng (A+B+C+D)	**559,725**	**667,925**	**68,613**	**503,825**	**95,488**	**631,169**	**28,443**	**497,813**	**104,913**	**112.76**	**94.50**	**98.81**	**109.87**	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

106421

-4,999

5000

2250

500

Biểu BS02

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 163 /BC-UBND ngày 08 /7/2022 của UBND huyện Lộc Hà)

Đvt: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Trong đó		Tổng số	Thực hiện 6 tháng đầu năm		So sánh thực hiện với DT	Trong đó	
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã
	Tổng chi ngân sách huyện (A+B+C+D)	**599,313**	**503,825**	**95,488**	**261,764**	**204,470**	**57,294**	**43.68**	**40.58**	**60.00**
A	**Chi cân đối ngân sách**	**599,313**	**503,825**	**95,488**	**224,574**	**167,280**	**57,294**	**37.47**	**33.20**	**60.00**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**137,207**	**103,932**	**33,275**	**37,819**	**19,009**	**18,810**	**27.56**	**18.29**	**56.53**
	Trong đó:				0					
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				6,297	5,158	1,139			
-	Chi khoa học công nghệ				0					
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	137,207	103,932	33,275	37,819	19,009	18,810	27.56	18.29	56.53
2	Chi đầu tư phát triển khác	0			0					
II	**Chi thường xuyên**	**454,139**	**393,589**	**60,550**	**186,755**	**148,271**	**38,483**	**41.12**	**37.67**	**63.56**
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	203,773	203,773		86,413	86,318	96	42.41	42.36	
2	Chi An ninh - Quốc phòng	11,859	7,069	4,791	4,839	3,017	1,822	40.80	42.68	38.04
-	Hoạt động An ninh	2,405	1,675	730	1,123	783	340	46.69	46.75	46.55
-	Hoạt động Quốc phòng	9,454	5,394	4,061	3,716	2,234	1,482	39.31	41.42	36.51
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và GĐ	20,783	20,783		11,436	10,887	549	55.03	52.38	

TT	Nội dung	Dự toán	Trong đó		Tổng số	Thực hiện 6 tháng đầu năm		So sánh thực hiện với DT	Trong đó	
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã
4	Chi sự nghiệp văn hóa	4,261	2,186	2,075	2,540	1,472	1,068	59.61	67.34	51.47
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0			248	0	248			
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	0			21	0	21			
7	Chi sự nghiệp tài nguyên, bảo vệ môi trường	3,120	2,500	620	537	527	10	17.20	21.08	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	77,260	73,528	3,732	9,373	7,554	1,819	12.13	10.27	48.74
	Trong đó:									
-	Chi hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (NĐ 96/2018)	3,516	3,516		3,516	3,516		100.00	100.00	
-	Chi thực hiện chính sách NN NT (NQ: 123/2018; 51/2021)									
-	Chi thực hiện chính sách NNNT (Chính sách theo NQ của HĐND cấp huyện)	15,000		15,000	15,000		15,000	100.00		100.00
-	Chi thực hiện chính sách NTM (NQ: 123/2018, 44/2021)									
-	Chi thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (NĐ: 35/2015, 62/2019)	3,026	3,026		3,026	3,026		100.00	100.00	
9	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	44,643	40,887	3,756	23,284	20,378	2,906	52.16	49.84	77.36
10	Chi quản lý hành chính	76,565	31,648	44,917	46,417	16,472	29,945	60.62	52.05	66.67
11	Chi khác ngân sách	11,874	11,215	659	1,646	1,646	0	13.86	14.68	-
III	**Dự phòng ngân sách**	**7,967**	**6,304**	**1,663**	**0**			-	-	-

TT	Nội dung	Dự toán	Trong đó		Tổng số	Thực hiện 6 tháng đầu năm		So sánh thực hiện với DT	Trong đó	
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã
B	**Các khoản chi được quản lý qua NSNN**									
C	**Chi chuyển giao ngân sách**	**0**	**0**		**37,190**	**37,190**				
1	Bổ sung cân đối	0			21,617	21,617				
2	Bổ sung có mục tiêu	0			15,573	15,573				
D	**Chi tạm ứng**				**0**					

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Biểu BS03

BÁO CÁO TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí dư 2021 chuyển qua	KP giao dự toán đầu năm 2022	KP bổ sung mục tiêu trong năm 2022	KP đã phân bổ 6 tháng đầu năm 2022	KP BS có mục tiêu đã giải ngân 6 tháng	Còn lại chưa giải ngân	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3-4-5	
I	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC**	**3,000**	**5,942**	**-**	**1,621**	**-**	**7,321**	
1	Kinh phí NĐ81/2021/NĐ-CP (miễn giảm học phí, CPHT)	883	1,739		1,003		1,619	
2	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật	178	586		179		586	
3	Trung tâm học tập cộng đồng	457	215		215		458	
4	Tiền ăn trưa mầm non 3,4,5 tuổi	1,476	541		225		1,793	
5	Bù tiền dạy 2 buổi/ ngày	-	2,702		-		2,702	
6	Chế độ giáo viên cốt cán theo Nghị quyết số 96/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh	5	159		-		164	
II	**CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP, SỰ NGHIỆP KINH TẾ**	**1,050**	**6,542**	**8,396**	**12,568**	**3,420**		
1	Chi hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (NĐ 96/2018)		3,516		3,516		-	
2	Chi thực hiện chính sách NN NT (NQ: 123/2018; 51/2021)			6,026	6,026		-	
3	Chi thực hiện chính sách NTM (NQ: 123/2018, 44/2021)	1,050		2,370		3,420	-	
4	Chi thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (NĐ: 35/2015, 62/2019)		3,026		3,026		-	
III	**CHÍNH SÁCH NÔNG THÔN MỚI**							
1	Chi từ nguồn vốn đầu tư							
2	Chi từ nguồn vốn sự nghiệp							
IV	**CHÍNH SÁCH ĐẢM BẢO XÃ HỘI**	**1,859**	**46,957**	**-**	**46,957**	**-**	**1,859**	
1	Tiền điện hộ nghèo, hộ BTXH 2022	568	1,818		1,818		568	

TT	Nội dung	Kính phí dư 2021 chuyển qua	KP giao dự toán đầu năm 2022	KP bổ sung mục tiêu trong năm 2022	KP đã phân bổ 6 tháng đầu năm 2022	KP BS có mục tiêu đã giải ngân 6 tháng	Còn lại chưa giải ngân	Ghi chú
2	Kinh phí BHYT người nghèo, CCCB, TNXP	1,259	7,792		7,792		1,259	
3	Kinh phí đảm bảo xã hội theo NĐ 20/NĐ-CP	32	37,347		37,347		32	
V	**KP HỖ TRỢ ĐẨY NHANH CÁC DỰ ÁN**	-	-	1,793	-	-	1,793	
1	Vốn xây dựng cơ bản							
2	KP đầu tư hạ tầng sản xuất, CN tập trung							
3	Hỗ trợ trụ sở xã							
4	Duy tu bão dưỡng			1,793			1,793	
VII	**Chương trình MTQG (DA PTSX, đào tạo cán bộ, duy tu bão dưỡng, KP chỉ đạo)**	-	-	215	-	215	-	
1	Chương trình MTQG về giảm nghèo			215		215	-	
VIII	**NHÓM CHÍNH SÁCH COVID 19**			**791**	-	**791**	-	
1	Nghị quyết 68/NQ-CP, Nghị quyết số 126/NQ-CP			791		791	-	
	Cộng	**5,909**	**112,940**	**20,808**		**7,270**	**14,625**	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Biểu 03a

BÁO CÁO TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	KP giao dự toán đầu năm 2022	Kinh phí đã phân bổ	Kinh phí chưa phân bổ	Lý do
A	B	2	3	4	5
I	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC**	**5,942**	**1,621**	**4,321**	
1	Kinh phí NĐ81/2021/NĐ-CP (miễn giảm học phí, CPHT)	1,739	1,003	736	
2	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật	586	179	407	
3	Trung tâm học tập cộng đồng	215	215	0	
4	Tiền ăn trưa mầm non 3,4,5 tuổi	541	225	316	
5	Bù tiền dạy 2 buổi/ ngày	2,702	-	2,702	
6	Chế độ giáo viên cốt cán theo Nghị quyết số 96/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh	159	-	159	
II	**CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP, SỰ NGHIỆP KINH TẾ**	16,178	16,178	-	
1	Chi hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi (NĐ 96/2018)	3,516	3,516		
2	Chi thực hiện chính sách NN NT (NQ: 123/2018; 51/2021)	6,026	6,026		
3	Chi thực hiện chính sách NTM (NQ: 123/2018, 44/2021)	3,610	3,610		
4	Chi thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (NĐ: 35/2015, 62/2019)	3,026	3,026		
III	**CHÍNH SÁCH NÔNG THÔN MỚI**				
1	Chi từ nguồn vốn đầu tư				
2	Chi từ nguồn vốn sự nghiệp				
IV	**CHÍNH SÁCH ĐẢM BẢO XÃ HỘI**	46,957	46,957	-	
1	Tiền điện hộ nghèo, hộ BTXH 2022	1,818	1,818		

TT	Nội dung	KP giao dự toán đầu năm 2022	Kinh phí đã phân bổ	Kinh phí chưa phân bổ	Lý do
2	Kinh phí BHYT người nghèo, CCCB, TNXP	7,792	7,792		
3	Kinh phí đảm bảo xã hội theo NĐ 20/NĐ-CP	37,347	37,347		
	Cộng	**69,077**	**64,756**	**4,321**	**-**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Biểu B04

TỔNG HỢP GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI 2021

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Đơn vị	Số kinh phí tỉnh đã phân bổ			Số kinh phí đã giải ngân			KP chưa giải ngân chuyển sang 2022			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN
Tổng cộng		**460**	**0**	**460**	**460**	**0**	**460**	**0**	**0**	**0**	**100%**	**0**	
1	Văn phòng NTM	195		195	195		195		0	0	100%		100%
2	Thịnh Lộc	200		200	200		200		0	0	100%		100%
3	Thạch Châu	13		13	13		13		0	0	100%		100%
4	Mai Phụ	13		13	13		13		0	0	100%		100%
5	Hồng lộc	13		13	13		13		0	0	100%		100%
6	Hộ Độ	13		13	13		13		0	0	100%		100%
7	Phù Lưu	13		13	13		13		0	0	100%		100%

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Biểu BS05

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ HỖ TRỢ XI MĂNG NĂM LÀM ĐƯỜNG GIAO THÔNG, RÃNH THOÁT NƯỚC VÀ KÊNH MƯƠNG NỘI ĐỒNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

STT	Đơn vị	Kế hoạch huyện giao (km)				Kết quả thực hiện								Xi măng		
		GTNT	Rãnh thoát nước	KMNĐ	Phục hồi, nâng cấp mặt đường	Chiều dài (km)				KQ thực hiện so với KH huyện giao (%)				KH huyện giao (tấn)	Khối lượng xi măng giao nhận (tấn)	Tỷ lệ giao nhận so với KH tỉnh giao (%)
						GTNT	Rãnh	KMNĐ	Phục hồi, nâng cấp	GTNT	Rãnh	KMNĐ	Phục hồi, nâng cấp			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1 (%)	10=6/2 (%)	11=7/3 (%)	12=8/4(%)	10	11	12=11/10 (%)
	Toàn huyện	**19.01**	**7.01**	**21.50**	**18.95**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0.0%**	**0.0%**	**0.0%**	**0.0%**	**1,839.72**	**-**	**0.0%**
1	Bình An	1.89	0.00	2.60	1.50	-	-	-	-	0.0%		0.0%	0.0%	90		0.0%
2	Phù Lưu	1.00	0.00	1.00	1.00	-	-	-	-	0.0%		0.0%	0.0%	0		
3	Thạch Mỹ	1.91	0.00	2.50	0.00	-	-	-	-	0.0%		0.0%		0		
4	Thạch Kim	0.00	0.00	0.00	0.00	-	-	-	-					0		
5	Thịnh Lộc	1.11	0.60	3.00	2.00	-	-	-	-	0.0%		0.0%	0.0%	296		0.0%
6	Tân Lộc	2.70	1.50	1.20	2.00	-	-	-	-	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	368		0.0%
7	Mai Phụ	1.20	0.50	0.40	2.48	-	-	-	-	0.0%	0.0%			186		0.0%
8	Hồng Lộc	1.00	0.00	2.00	2.50	-	-	-	-	0.0%		0.0%	0.0%	0		
9	Thạch Châu	1.17	0.55	1.50	1.38	-	-	-	-	0.0%				259		0.0%
10	TT. Lộc Hà	1.36	0.00	1.50	3.20	-	-	-	-	0.0%				0		
11	Hộ Độ	4.18	1.12	0.80	1.89	-	-	-	-	0.0%		0.0%	0.0%	473		0.0%
12	Ích Hậu	1.50	2.74	5.00	1.00	-	-	-	-	0.0%		0.0%	0.0%	168		0.0%

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN